►トピック 仕事の連絡

第13課 あと10分ぐらいで終わりそうです

どんな仕事が得意ですか？　どんな仕事が苦手ですか？
Công việc nào bạn giỏi? Công việc nào bạn không giỏi?

1. パソコンが動かないんですが…

can-do 43 職場で困ったことがあったとき、上司などに状況を伝えることができる。
Có thể trình bày tình hình với cấp trên khi gặp phải vấn đề tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。
Hãy nghe hội thoại.

►職場で困ったことが起こりました。
Đã xảy ra vấn đề tại nơi làm việc.

（1）困ったことは何ですか。a-d から選びましょう。
Đó là vấn đề gì? Hãy chọn từ a-d

a. 電気がつかない

b. 変な音がする

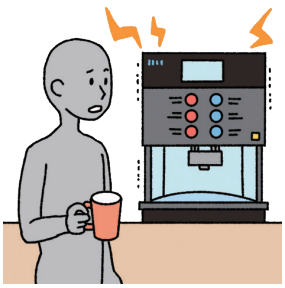

c. 動かない

d. トイレットペーパーがなくなる

	① 13-01	② 13-02	③ 13-03	④ 13-04
困ったこと				

©The Japan Foundation

（２）もういちど聞きましょう。どんな指示でしたか。ア - エから選びましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Người đó đã nhận được chỉ dẫn thế nào? Hãy chọn từ ア-エ.

ア. 業者に電話する

イ. 再起動する

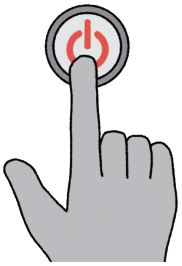

ウ. 管理室に連絡する

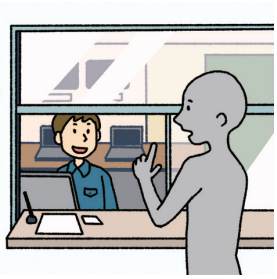

エ. 倉庫から取って来る

	① 13-01	② 13-02	③ 13-03	④ 13-04
どんな指示？				

（３）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-01 ～ 13-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

コーヒーマシーン máy pha cà phê ｜ パソコン máy tính cá nhân ｜ とりあえず tạm thời

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 13-05
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

トイレットペーパーがなくなった＿＿＿＿＿＿。

変な音がする＿＿＿＿＿＿。

パソコンが動かない＿＿＿＿＿＿。

電気がつかない＿＿＿＿＿＿。

困ったことを伝えるとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❶
Cách nói nào đã được sử dụng khi trình bày vấn đề đã xảy ra?

「～んですが」の前は、どんな形ですか。 ➡ 文法ノート ❶
Cấu trúc gì đứng trước ～んですが?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 13-01 ～ 13-04
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 困ったことを報告しましょう。
Hãy thông báo về vấn đề đã xảy ra.

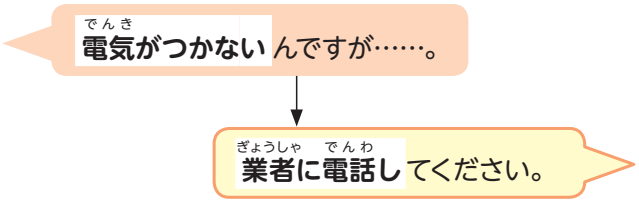

（1）会話を聞きましょう。 13-06
Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 13-06
Hãy luyện nói đuổi.

（3）1 の会話の内容で、練習しましょう。
Hãy sử dụng nội dung của hội thoại trong phần 1 để luyện tập.

（4）ロールプレイをしましょう。
実際にありそうなトラブルを考えて、話しましょう。
Hãy luyện tập đóng vai. Hãy suy nghĩ và nói chuyện về vấn đề có thể xảy ra trên thực tế.

©The Japan Foundation

2. どのぐらいかかりそうですか？

Can-do 44
仕事の作業状況を聞かれたとき、簡単に答えることができる。
Có thể trả lời một cách đơn giản khi được hỏi về tình hình công việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

►仕事をしているとき、上司に話しかけられました。
Những người này được cấp trên bắt chuyện khi đang làm việc.

(1) 仕事はどうですか。a-d から選びましょう。

Công việc của họ như thế nào? Hãy chọn từ a-d.

a. やり方がわかりません　b. だいじょうぶです　c. もう終わりました　d. もうすぐ終わります

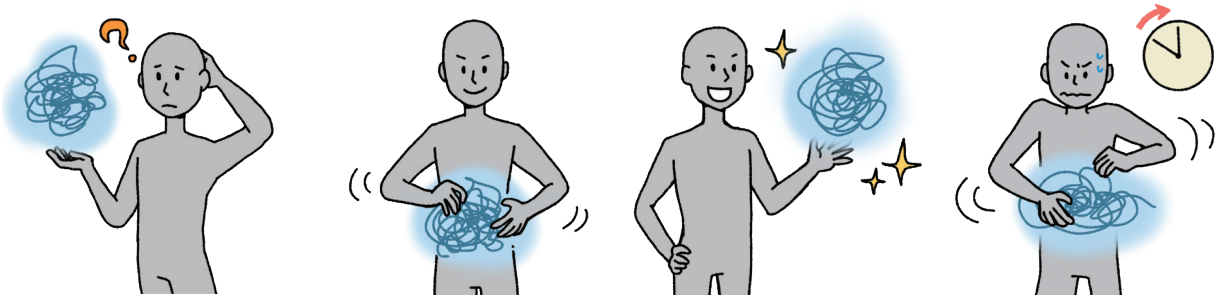

① 13-07	② 13-08	③ 13-09	④ 13-10

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-07 ～ 13-10

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

できる hoàn thành

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 13-11
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A：どのぐらいかかり＿＿＿＿＿＿ですか？

B：あと 10 分ぐらいで終わり＿＿＿＿＿＿です。

予想を言うとき、どんな形を使っていましたか。 ➡ 文法ノート ❷
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi nói về dự đoán?

（2）形に注目して、③の会話をもういちど聞きましょう。 13-09
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 仕事の状況について答えましょう。
Hãy trả lời về tình hình công việc.

①
どうですか？
だいじょうぶですか？
↓
だいじょうぶです。
すみません、このやり方が
よくわからないんですが……。

②
終わりましたか？
できましたか？
どのぐらいかかりそうですか？
↓
もう終わりました。
はい、できました。
あと **10分** ぐらいで終わりそうです。

（1）会話を聞きましょう。 13-12 13-13 ／ 13-14 13-15 13-16
Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 13-12 13-13 ／ 13-14 13-15 13-16
Hãy luyện nói đuổi.

（3）ロールプレイをしましょう。
1 人が上司になって、部下に仕事の状況を質問しましょう。もう 1 人は、それに答えましょう。
Hãy luyện tập đóng vai. 1 người sẽ đóng vai cấp trên và hỏi cấp dưới về tình hình công việc. Người còn lại hãy trả lời những câu hỏi đó.

©The Japan Foundation

3. コピー機の使い方を教えてもらえませんか？

Can-do 45
職場で、機械の使い方などについて質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về cách sử dụng máy móc, v.v. tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

► 黄さんは、職場で大森さんにコピー機の使い方を教えてもらっています。
Huang được Omori chỉ cho cách sử dụng máy photocopy tại nơi làm việc.

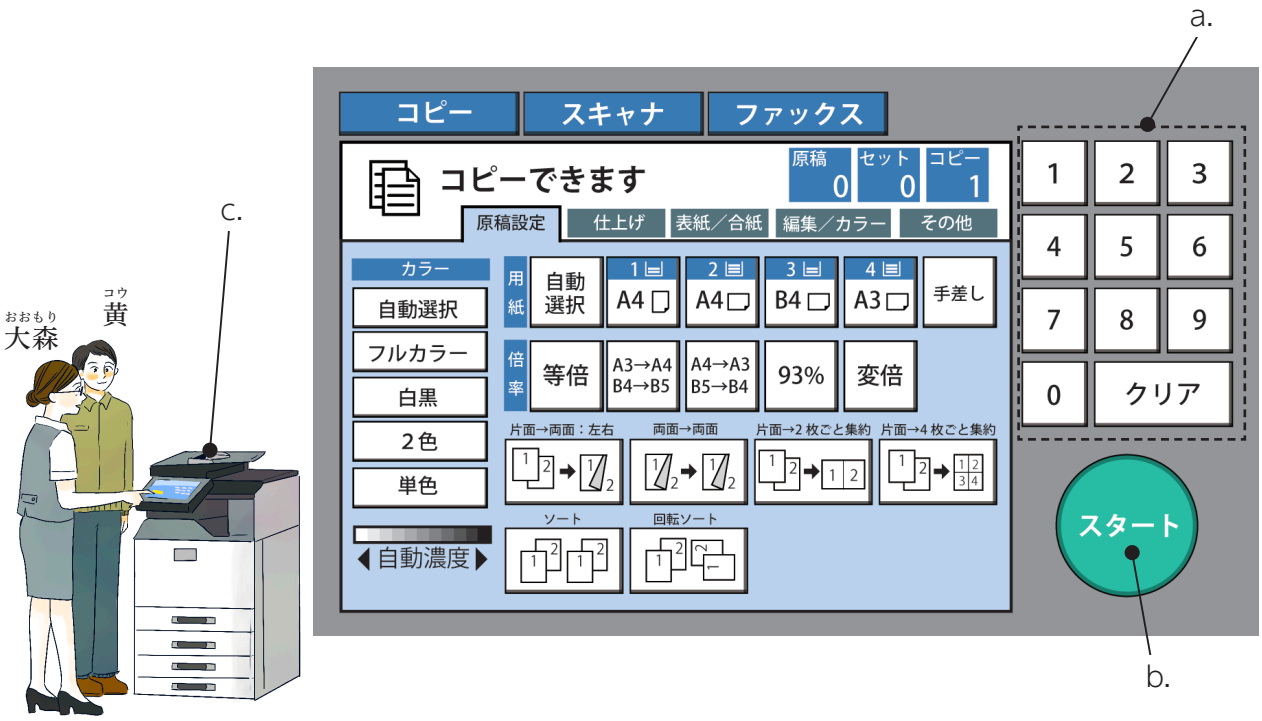

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 13-17

Trước tiên, hãy nghe mà không nhìn lời thoại.

1. コピーはどんな順番でしますか。a-c を順番に並べましょう。
Trình tự photocopy như thế nào? Hãy sắp xếp a-c theo trình tự.

1	→	2	→	3

2. 黄さんは、ほかにどんなことを質問しましたか。
Huang còn hỏi về điều gì nữa?

©The Japan Foundation

（2）スクリプトを見ながら聞きましょう。 13-17

最後にどんな注意がありましたか。

Hãy vừa nghe vừa nhìn lời thoại. Cuối cùng Huang đã được nhắc điều gì?

注意	

黄：すみません。コピー機の使い方を教えてもらえませんか？

大森：いいですよ。使ったこと、ないですか？

黄：はい、ないです。

大森：そうですか。じゃあ、説明しますね。
ここに原稿をセットして、それから枚数を数字で入れて、
それから、このスタートボタンを押すと、コピーが始まります。

黄：はい、わかりました。
えーと、両面コピーしたいときは、どうすればいいですか？

大森：原稿が片面のときは、このボタン。原稿も両面のときは、このボタンを押します。

黄：はい、わかりました。
あと、カラーコピーは、できますか？

大森：カラーコピー？　このボタンを押すと、カラーになりますよ。

黄：このボタンですね。

大森：でも、カラーコピーは高いから、できるだけ白黒にしてください。

黄：わかりました。ありがとうございます。

コピー機 máy photocopy | 原稿 bản gốc | セットする đặt | 枚数 số bản | 数字 chữ số
入れる nhập | スタート bắt đầu | ボタン nút | 押す ấn | 両面 hai mặt | 片面 một mặt
カラー màu | できるだけ hết sức có thể | 白黒 đen trắng

©The Japan Foundation

形に注目

（1）音声を聞いて、＿＿＿＿にことばを書きましょう。 13-18
Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

両面コピーしたい＿＿＿＿は、＿＿＿＿＿＿＿＿いいですか？

このスタートボタンを押す＿＿＿＿、コピーが始まります。

このボタンを押す＿＿＿＿、カラーになりますよ。

A：（コピー機）使ったこと、＿＿＿＿ですか？

B：＿＿＿＿、ないです。

自分がしたいことのやり方を聞くとき、どう言っていましたか。 ➡ 文法ノート ❸
Cách nói nào đã được sử dụng khi hỏi về cách làm một việc mình muốn làm?

使い方を説明するとき、どんな形を使っていましたか。 ➡ 文法ノート ❹
Cấu trúc nào đã được sử dụng khi giải thích cách làm?

経験を聞かれて、どう答えていましたか。 ➡ 文法ノート ❺
Cách nói nào đã được sử dụng khi trả lời các câu hỏi về kinh nghiệm?

（2）形に注目して、会話をもういちど聞きましょう。 13-17
Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

©The Japan Foundation

2 機械の使い方について質問しましょう。

Hãy hỏi về cách sử dụng máy móc.

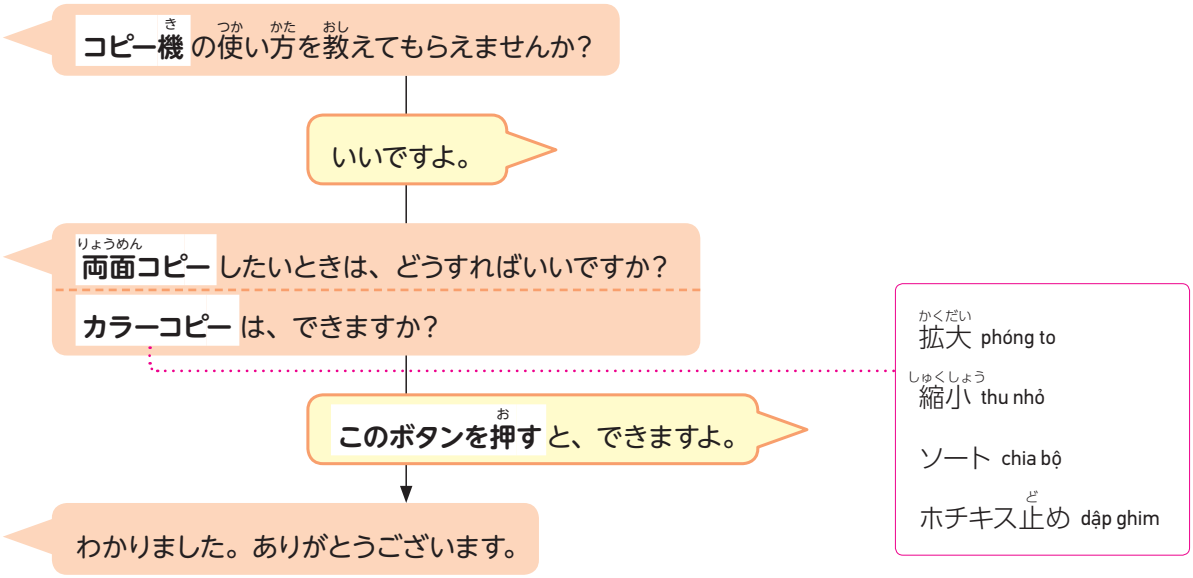

（1）会話を聞きましょう。 13-19

Hãy nghe hội thoại.

（2）シャドーイングしましょう。 13-19

Hãy luyện nói đuổi.

（3）コピー機の使い方について、ことばをかえて練習しましょう。

Hãy thay đổi từ và luyện tập về cách sử dụng máy photocopy.

（4）ロールプレイをしましょう。

身のまわりの機械について、1人が使い方を質問して、もう1人が説明しましょう。
言いたいことばが日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai. 1 người hãy hỏi về cách sử dụng máy móc quanh mình, người còn lại hãy giải thích. Tra cứu nếu bạn không biết từ mà mình muốn nói bằng tiếng Nhật.

©The Japan Foundation

4. 会議の準備は、どうしますか？

Can-do 46
職場で、仕事のやり方の説明や指示を聞いて、理解することができる。
Có thể nghe và hiểu các giải thích, chỉ dẫn về cách thực hiện công việc tại nơi làm việc.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

►職場で、指示を聞いています。
Những người này đang nghe chỉ dẫn tại nơi làm việc.

会話 1

►資料をキャビネットに戻します。
Bạn sẽ trả lại tài liệu vào tủ.

（1）資料はどこに戻しますか。絵に印をつけましょう。 13-20
Tài liệu sẽ được trả lại vào đâu? Hãy đánh dấu vào tranh.

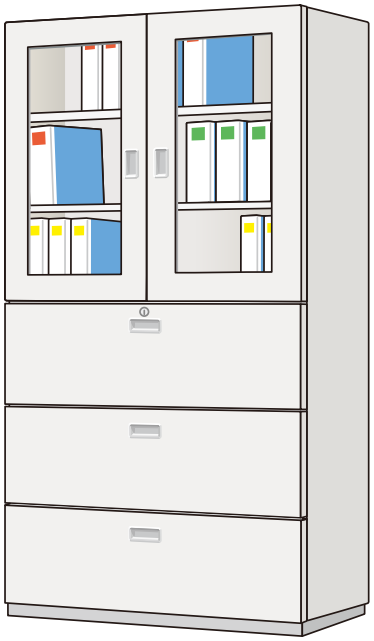

（2）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-20
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

資料 tài liệu | 戻す trả lại | 扉 cửa | 開ける mở | 棚 giá

©The Japan Foundation

会話 2

► パーティー会場のセッティングをします。
Bạn đang bố trí hội trường bữa tiệc.

（1）テーブルはどう並べますか。絵を描きましょう。 13-21
Bàn được xếp như thế nào? Hãy vẽ tranh.

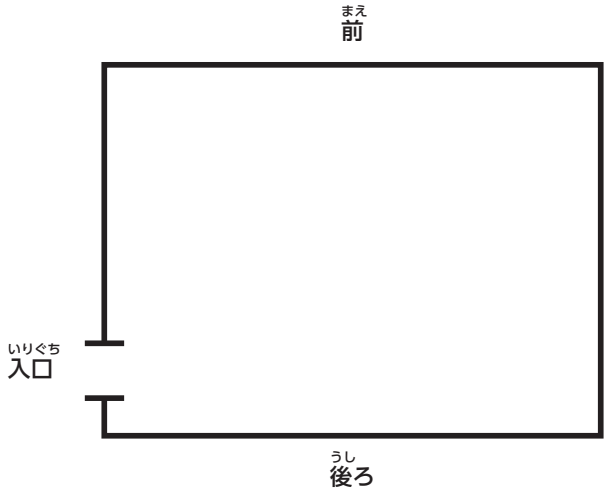

（2）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-21
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

丸い tròn | 出す lấy ra | 3列 3 hàng (～列 ～ hàng) | スペース khoảng trống | あける để trống
入口 lối vào | 四角い vuông

©The Japan Foundation

会話 3

► 会議の準備をします。
Những người này đang chuẩn bị cho cuộc họp.

（1）アリさんは何をしますか。西村さんは何をしますか。a-e から選びましょう。 13-22
Ali sẽ làm gì? Nishimura sẽ làm gì? Hãy chọn từ a-e.

a.

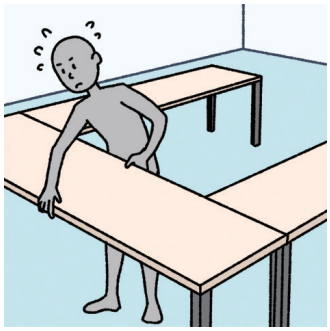

b.

c.

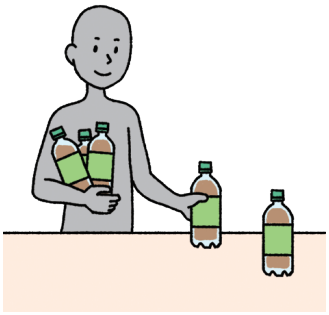

d.

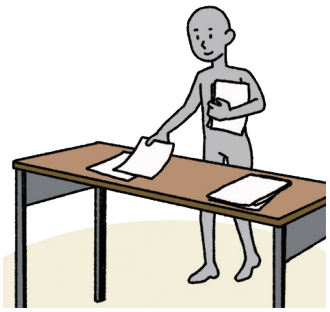

e.

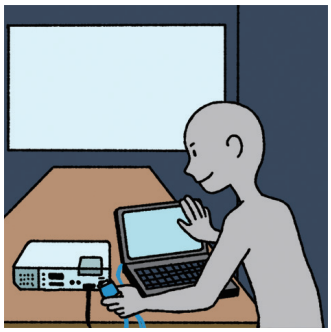

アリさん	,
西村さん	,

（2）ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 13-22
Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

会議 cuộc họp | セッティング bố trí | コの字 hình chữ U | 人数分 theo số người
1部 1 bộ (～部 ～ bộ) | 頼む nhờ, yêu cầu
いいです Không cần đâu.

©The Japan Foundation

5. お知らせのメール

Can-do 47
仕事上の簡単な連絡のメールを読んで、内容を理解することができる。
Có thể đọc email liên lạc đơn giản trong công việc và hiểu nội dung.

1 メールを読みましょう。

Hãy đọc email

► 社内メールが来ました。
Bạn đã nhận được email nội bộ công ty.

(1) 何のメールですか。それはどこを見ればわかりますか。印をつけましょう。

Đó là email về việc gì? Nhìn vào đâu để biết? Hãy đánh dấu.

社内メール

返信 転送 フォルダ移動 削除

件名：打ち合わせの日程変更のお知らせ
差出人：市川裕一
To：t-sato@[redacted].co.jp　CC：n-sakura@[redacted].co.jp
日付：20[redacted]年 10 月 9 日（木）

皆様

来週金曜日の打ち合わせは、木曜日の午後に変更になりましたのでお知らせします。

都合が悪い方は、ご連絡ください。

・日時：10 月 16 日（木）　14:00 ～ 15:00

・場所：第 5 会議室

なお、場所も変更になりましたのでご注意ください。

よろしくお願いします。

市川

(2) 変更になったのは、何ですか。

Cái gì đã được thay đổi?

(3) 打ち合わせは、いつ、どこでありますか。

Cuộc họp diễn ra khi nào, ở đâu?

大切なことば
件名 tiêu đề | 変更 thay đổi | お知らせ thông báo | 都合が悪い không thuận tiện | 注意（する） chú ý

©The Japan Foundation

聴解スクリプト

1. パソコンが動かないんですが…

① 13-01

A：あのう、トイレットペーパーがなくなったんですが……。

B：あ、そう？　じゃあ、倉庫にあるから、取って来てくれる？

---

② 13-02

A：すみません、コーヒーマシーンから変な音がするんですが……。

B：本当？　じゃあ、業者に電話してくれる？

---

③ 13-03

A：パソコンが動かないんですが……。

B：うーん、とりあえず、再起動してみて。

---

④ 13-04

A：あのう、すみません、会議室の電気がつかないんですが……。

B：じゃあ、管理室に連絡してください。

2. どのぐらいかかりそうですか？

① 13-07

A：どう？　だいじょうぶ？

B：はい、だいじょうぶです。

A：そう。わからないこと、ある？

B：いえ、ありません。

---

② 13-08

A：どうですか？

B：あのう、すみません。

A：はい。

B：このやり方がよくわからないんですが……。

A：ああ、これはですね……

©The Japan Foundation

③ 13-09

A：もう終わりましたか？

B：あ、まだです。

A：どのぐらいかかりそうですか？

B：あと10分ぐらいで終わりそうです。

---

④ 13-10

A：できた？

B：はい、終わりました。

A：お、早いね。

B：これでいいですか？

A：うん、OK。お疲れさま。

4. 会議の準備は、どうしますか？

会話1 13-20

A：この資料、どうしますか？

B：キャビネットに戻しといて。

A：ええと、キャビネットのどこですか？

B：上の右の扉を開けて、棚のいちばん下。

A：わかりました。右のいちばん下ですね。

会話2 13-21

A：テーブルは、どうやって並べますか？

B：丸いテーブルを9個出して、3つずつ3列に並べてください。

A：横に3つ並べて3列ですね。

B：そうです。で、後ろにスペースをあけてください。
あと、入口の横、入って左に、四角い長いテーブルを1つ置いてください。

A：はい。

©The Japan Foundation

会話3

13-22

アリ：会議の準備は、どうしますか?

上司：アリさんは、部屋のセッティング、西村さんは、資料の準備をお願いします。アリさんは、部屋の机をコの字に並べて、それからパソコンとプロジェクタを準備してください。
西村さんは、資料を人数分コピーして、机の上に1部ずつ並べてください。

西村：飲み物は用意しますか?

上司：それは、外のお店に頼んだから、いいです。

©The Japan Foundation

漢字のことば

1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

コピー機	コピー機	コピー機
数字	数字	数字
電気	電気	電気
音	音	音
机	机	机
都合	都合	都合
悪い	悪い	悪い
動く	動く	動く
使う	使う	使う
終わる	終わる	終わる
お願いします	お願いします	お願いします

2 ＿＿＿の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

① 電気がつかないんですが……。

② この机を使ってください。

③ ここに原稿をセットして、枚数を数字で入れてください。

④ コピー機が動かないんですが……。

⑤ A：終わりました。

B：じゃあ、次はこれをお願いします。

⑥ すみません。明日は、都合が悪いです。

⑦ パソコンから変な音がするんですが……。

3 上の＿＿＿のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

©The Japan Foundation

文法ノート

❶ ～んですが…

会議室の電気がつかないんですが…。
Đèn phòng họp không sáng ạ.

- Đây là cách nói giải thích tình hình của bản thân và hỏi đối phương cách xử lý. Trong ví dụ này, người nói thông báo vấn đề cho đối phương để nhận chỉ dẫn.
- Bài 8 và bài 10 chỉ đưa ra cấu trúc V- たいんですが..., V- てみたいんですが.... Bài này đưa ra các trường hợp ～んですが... kết hợp với thể từ điển, thể タ, thể ナイ của động từ.
- Thể ナイ của động từ là dạng biến đổi kết thúc bằng đuôi ない của động từ, thể hiện sự phủ định.

- 自分の状況を説明し、相手に対処を求めるときの言い方です。ここではトラブルなどの困った状況を相手に報告して、指示を受けるときに使っています。
- 第 8 課、第 10 課では「V- たいんですが…」「V- てみたいんですが…」の形だけを扱いましたが、この課では、「～んですが…」が動詞の辞書形、タ形、ナイ形に接続する場合を取り上げます。
- 動詞のナイ形は、語尾が「ない」で終わる動詞の活用形で、否定を表します。

[例] ► A：あのう、エアコンがつかないんですが…。
Xin lỗi, điều hòa không chạy ạ.
B：じゃあ、業者に電話してください。
Vậy thì hãy gọi cho nhà cung cấp.

► A：コピーの紙、なくなったんですが…。
Hết giấy photocopy rồi ạ.
B：じゃあ、倉庫に取りに行ってくれる？
Vậy em đi lấy trong kho nhé?

◆ Cách tạo thể ナイ ナイ形の作り方

	quy tắc biến đổi 活用規則		ví dụ [例]
	thể từ điển 辞書形	thể ナイ ナイ形	
1グループ	-u	-a +ない	買う (ka + u) → 買わない (kaw* + a + ない) 動く (ugok + u) → 動かない (ugok + a + ない) 作る (tsukur + u) → 作らない (tsukur + a + ない)
2グループ	- る	- ない	見る → 見ない 食べる → 食べない
3グループ	biến đổi bất quy tắc 不規則活用		する → しない 来る → 来ない

* Động từ nhóm 1 có âm cuối là "-う" khi biến đổi thành thể ナイ sẽ có thêm "w" theo dạng "wa + ない".
1 グループの「- う」で終わる動詞は、ナイ形になったとき「w」が現れ、「wa +ない」になります。

©The Japan Foundation

◆ Cách tạo cấu trúc "động từ + んですが…" 「動詞+んですが…」の作り方

	ví dụ [例]	
thể từ điển 辞書形	音がする có tiếng động	変な音がするんですが…。 Có tiếng động lạ.
thể タ タ形	なくなった (なくなる) đã hết (hết)	トイレットペーパーがなくなったんですが…。 Hết giấy vệ sinh rồi ạ.
thể ナイ ナイ形	つかない (つく) không sáng (sáng) 動かない (動く) không hoạt động (hoạt động) 開かない (開く) không mở (mở)	電気がつかないんですが…。 Đèn không sáng ạ. コンピュータが動かないんですが…。 Máy tính không hoạt động ạ. 窓が開かないんですが…。 Cửa không mở ạ.

❷ V- そうです

どのぐらいかかりそうですか？
Sẽ mất khoảng bao lâu?

- Đây là cách nói thể hiện dự đoán. Trong ví dụ này, cách nói trên được sử dụng để hỏi đáp về tình hình tiến triển của công việc.
- Ở bài 12, chúng ta đã học cách kết hợp với tính từ để diễn tả sự suy đoán dựa trên vẻ bề ngoài, ví dụ: おいしそうです (trông có vẻ ngon). Trong bài này, chúng ta sẽ học cách kết hợp với thể マス của động từ bằng cách bỏ ます.
- Thêm で vào sau thời gian để dự đoán về thời gian sẽ mất, ví dụ 10分ぐらいで (trong khoảng 10 phút). で biểu thị phạm vi của thời gian.

- 予想を表すときの言い方です。ここでは、仕事の進捗状況について質問したり答えたりするときに使っています。
- 第 12 課では、「おいしそうです」のように、形容詞に接続して外見からの判断を表す用法を勉強しました。この課では、動詞のマス形から「ます」を取った形に接続する用法を勉強します。
- かかる時間の見込みを伝えるときは「10 分ぐらいで」のように、時間のあとに「で」をつけて言います。「で」は時間の範囲を示します。

[例] ► あと 10 分ぐらいで終わりそうです。
Có vẻ sẽ kết thúc sau khoảng 10 phút nữa.

► A：1 人で、できそうですか？
Bạn có làm được một mình không?

B：はい、だいじょうぶです。
Vâng, không vấn đề gì.

©The Japan Foundation

❸ V- たいとき、～

両面(りょうめん)コピーしたいときは、どうすればいいですか？
Tôi muốn photocopy 2 mặt thì phải làm thế nào?

- Ở bài 10, chúng ta đã học ～とき biểu thị thời điểm của sự việc, ví dụ: 高校(こうこう)のとき、少(すこ)し日本語(にほんご)を勉強(べんきょう)しました (Hồi cấp 3, tôi đã học một chút tiếng Nhật). Trong bài này, cấu trúc V- たいとき、どうすればいいですか? được dùng để trình bày nguyện vọng của bản thân và xin đối phương lời khuyên.

- どうすれば trong どうすればいいですか? (Tôi phải làm thế nào?) ở bài này được sử dụng như một cụm từ. Chúng ta sẽ học một lần nữa ở quyển Sơ cấp 2.

- 第 10 課では「高校のとき、少し日本語を勉強しました。」のように、「～とき」がいつのことかを表すことを勉強しました。この課では、「V- たいとき、どうすればいいですか?」の形で、自分の希望を伝え、相手にアドバイスを求める言い方を取り上げます。
- 「どうすればいいですか?」の「どうすれば」は、この課ではひとまとまりのフレーズとして扱い、『初級 2』であらためて勉強します。

[例(れい)] ► A：拡大(かくだい)コピーしたいときは、どうすればいいですか？
Tôi muốn photocopy phóng to thì phải làm thế nào?
B：このボタンを押(お)してください。
Hãy ấn nút này.

❹ V- ると、～

このスタートボタンを押(お)すと、コピーが始(はじ)まります。
Ấn nút start thì sẽ bắt đầu photocopy.

- Đây là cách nói biểu thị sự việc xảy ra là kết quả của một động tác nào đó. Trong bài này, cách nói trên được sử dụng khi giải thích cách dùng máy móc hay dụng cụ.
- ～と kết hợp với thể từ điển của động từ.

- ある動作の結果として、起こることを述べるときの言い方です。この課では、機械や道具の使い方について説明するときに使っています。
- 「～と」は、動詞の辞書形に接続します。

[例(れい)] ► このボタンを押(お)すと、カラーコピーができます。
Ấn nút này thì có thể photocopy màu.

► このトイレは、ここに手(て)をかざすと、水(みず)が流(なが)れます。
Ở nhà vệ sinh này, che tay vào đây thì nước sẽ xả ra.

©The Japan Foundation

❺

はい、【câu phủ định 否定文(ひていぶん)】
いいえ、【câu khẳng định 肯定文(こうていぶん)】

A：コピー機(き)、使(つか)ったことないですか？
Bạn chưa từng sử dụng máy photocopy à?

B：はい、ないです。
Vâng, tôi chưa ạ.

- Trong tiếng Nhật, dùng はい để trả lời khi những gì đối phương nói là đúng, dùng いいえ nếu không phải như vậy. Khi nội dung câu hỏi là câu phủ định: コピーを使(つか)ったことないです (chưa từng sử dụng máy photocopy) cũng vậy. Khi được hỏi bằng câu phủ định, đằng sau はい sẽ là câu phủ định nếu điều đó đúng. Ngược lại, đằng sau いいえ sẽ là câu khẳng định nếu không phải như vậy.

• 日本語では、相手の質問に対してその通りだと答えるときは、「はい」を使って答えます。一方、違っているときは「いいえ」で答えます。これは、質問内容が「コピーを使ったことないです。」のように否定文のときも同じです。つまり、否定文で聞かれたことに対してその通りだと答えるときは、「はい」と答えたあとに否定文が続きます。逆に、それが違っているときは、「いいえ」と答えたあとに肯定文が続きます。

[例(れい)] ► A：この機械(きかい)、前(まえ)に使(つか)ったことないですか？
Bạn chưa từng sử dụng máy này trước đây à?
B：はい、一度(いちど)もありません。
Vâng, chưa lần nào ạ.
C：いいえ。私(わたし)は、前(まえ)に一度(いちど)使(つか)ったことがあります。
Không. Tôi từng dùng một lần rồi.

©The Japan Foundation

日本の生活 TIPS

日本のトイレ Nhà vệ sinh ở Nhật Bản

和式トイレ Nhà vệ sinh kiểu Nhật

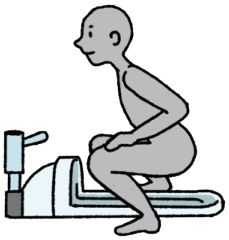

Hiện nay tại Nhật Bản, bồn cầu kiểu Tây được sử dụng rộng rãi, còn bồn cầu kiểu Nhật đã giảm đi rất nhiều, tuy nhiên bạn vẫn có thể bắt gặp ở trong nhà vệ sinh của các tòa nhà cũ hay các cơ sở công cộng. Cách sử dụng nhà vệ sinh kiểu Nhật như hình bên.

現在、日本でも便器の形は洋式が一般的になり、和式トイレは非常に少なくなりましたが、古い建物や公共施設のトイレでは、まだ見かけることもあります。和式トイレは図のように使います。

温水洗浄便座 Bồn cầu rửa nước ấm

Nhà vệ sinh kiểu Tây thường gắn thêm "bồn cầu rửa nước ấm" để rửa mông bằng nước ấm. Hãy ghi nhớ các nút quan trọng vì có trường hợp chúng chỉ được ghi bằng tiếng Nhật.

- おしり (Mông): Xịt nước ấm để rửa mông.
- 止 (Dừng): Nút dừng nước.
- 弱～強 (Yếu ~ Mạnh): Điều chỉnh lực nước.
- 前～後 (Trước ~ Sau): Điều chỉnh vị trí xịt nước.
- ビデ (Chậu rửa): Dùng cho phụ nữ.

洋式トイレには、温かい水でお尻を洗ってくれる「温水洗浄便座」が付いていることも多くなりました。ボタンの表示には日本語しか書かれていない場合もあるので、大切なボタンを覚えましょう。

- 「おしり」：温かい水が出てお尻を洗います。
- 「止」：水を止めるときのボタンです。
- 「弱」～「強」：水の勢いを調節します。
- 「前」～「後」：水の出る位置を調節します。
- 「ビデ」：女性が使うボタンです。

水を流す Xả nước

Cùng với sự đa dạng hóa của bồn cầu thì cũng có nhiều cách để xả nước. Sau khi đi vệ sinh, có thể bạn sẽ không biết làm thế nào để xả được nước. Hãy bình tĩnh và nhìn xung quanh. Có những cách xả nước như sau.

便器の多機能化に伴って、水を流す操作方法も多様化しています。トイレを使ったあと、どのように水を流せばいいかわからないことがあるかもしれませんが、落ち着いて周りを見ましょう。水の流し方には、以下のようなものがあります。

- Ấn nút trên bảng điều khiển bồn cầu rửa nước ấm.
  Nếu trên bảng điều khiển có nút 大 (đại) và 小 (tiểu) thì hãy ấn vào đó.

  温水洗浄便座の操作パネルにあるボタンを押す
  パネルに「大」、「小」のボタンがあったら、これを押します。

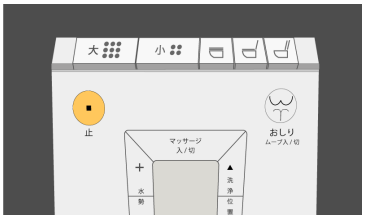

©The Japan Foundation

◈ Ấn nút trên tường
Hãy ấn vào nút xả nước ở trên tường. Trên nút có thể ghi các từ như 洗浄 (làm sạch), 流す (xả) nên hãy dựa vào đó để ấn.

壁のボタンを押す
トイレの壁に、流すためのボタンがあるので、これを押します。ボタンには「洗浄」、「流す」などの文字が書いてありますので、これを頼りにするといいでしょう。

◈ Che tay vào
Khi che tay vào cảm biến, đèn màu đỏ sẽ sáng lên và nước sẽ được xả ra. Lưu ý là bạn phải giữ nguyên tay trong 2-3 giây cho đến khi xả được nước.

手をかざす
センサーに手をかざすと、赤いランプが付き、水が流れます。流れるまで 2-3 秒手を動かさないで待つのがポイントです。

◈ Xoay cần gạt (dạng công tắc)
Khi bể vệ sinh có gắn cần dạng công tắc thì hãy vặn nó để xả nước. Trên cần có viết các chữ 大←→小 (đại ←→ tiểu) như trong hình.

レバーを回す（スイッチ型）
トイレのタンクにスイッチ型のレバーが付いている場合、これをひねって水を流します。図のように、レバーに「大←→小」と書かれています。

◈ Ấn cần gạt (dạng tay cầm)
Nếu ống nước có gắn tay cầm hình trụ, hãy ấn vào đó để xả nước. Lưu ý rằng tay cầm có thể nằm khuất sau nắp bồn cầu. Nên ấn bằng tay chứ đừng dùng chân.

レバーを押す（ハンドル型）
給水管に棒状のハンドルが付いている場合、これを押すことで水が流れます。トイレの蓋の裏側に隠れていることがありますので気をつけましょう。足ではなく手で押すのがマナーとされています。

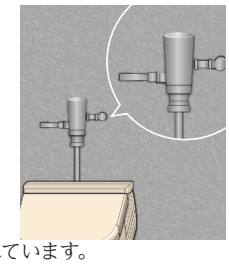

▶ 呼び出しボタン　Nút gọi

Nút có ghi 呼出 (gọi) là nút khẩn cấp dùng để gọi giúp đỡ khi cảm thấy không khỏe trong nhà vệ sinh. Tuy nhiên vì chỉ được viết bằng tiếng Nhật nên có rất nhiều người ấn nhầm nút này để xả nước. Bạn hãy nhớ: 呼出 là nút khẩn cấp, đừng ấn nhầm nhé.

「呼出」と書かれたボタンは、トイレで気分が悪くなったりしたときなどに、助けを呼ぶための非常ボタンです。しかし、日本語しか書かれていない場合など、このボタンを流すためのボタンと間違えて押してしまう人がとても多くいるそうです。「呼出」は非常用のボタン、と覚えておいて、まちがって押さないようにしましょう。

©The Japan Foundation